CÔNG TY TNHH TMDV
CHỢ ĐŨI

CÔNG TY TNHH ARTELIA
VIỆT NAM

ARTELIA

CÔNG TY TNHH CẢI TIẾN XANH

YÊU CẦU NGHIỆM THU
REQUEST FOR INSPECTION

Công trình *(project)*: **TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI & VĂN PHÒNG**
Địa chỉ *(address)*: *158 VÕ VĂN TẦN, QUẬN 3, TP.HCM, VIỆT NAM*

Số/ No. **CDP/CTX/RSM/STP/007**
Gởi đến/ Artelia Consultant

Ngày/ Date:
Đồng gởi/CC:

1. **Tên công việc nghiệm thu/**Name of work for inspection :
   Nghiệm thu vật liệu trước khi sử dụng / Material inspection prior to use
2. **Tên cấu kiện nghiệm thu/** Member of structure for inspection
   Vật tư thi công hệ thống xử lý nước thải / Material for wastewater treatment system
3. **Vị trí nghiệm thu/** Location

4. **Nội dung công việc nghiệm thu/** Inspection work

STT	Công việc nghiệm thu Inspection work	Thời gian Intended time	Ngày Date	Ghi chú Note
1	**Nghiệm thu Vật liệu tiếp xúc di động MBBR**	16h	13-10-15	

- *Nhà thầu cam kết đã tiến hành nghiệm thu nội bộ phù hợp về chất lượng so với yêu cầu thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật trước khi mời TVGS, CĐT nghiệm thu.*

5. ***Ý kiến/ Comments*:**

Đồng ý

Nhà thầu thi công
Contractor(Cải Tiến Xanh)

Ngô Văn Khoan

Ban QLTN

Chủ đầu tư
Client

CÔNG TY TNHH TMDV CHỢ ĐŨI

CÔNG TY TNHH ARTELIA VIỆT NAM

ARTELIA

CÔNG TY TNHH CẢI TIẾN XANH

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VẬT LIỆU TRƯỚC KHI SỬ DỤNG

MATERIAL INSPECTION MINUTES PRIOR TO USE

Công trình (project): TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI & VĂN PHÒNG

Địa chỉ (address): 158 VÕ VĂN TẦN, QUẬN 3, TP.HCM, VIỆT NAM

Số/No.: **CDP/CTX/RSM/STP/007**	Ngày/Date: 13/10/2015	Số tờ: 01 *Number of page:*
Hạng mục/ *Item* : Hệ thống xử lý nước thải / Wastewater treatment system	**Tên công việc/ *Job:***	**Vật tư thi công hệ thống xử lý nước thải / Material for wastewater treatment system**

I. Tài liệu tham khảo/ *Reference documents:*

Quy định kỹ thuật/ *Specifications:*	
Quy định, tiêu chuẩn/ *Regulations, standards:*	

II. Nội dung kiểm tra/ *Inspection checklist:*

STT *No.*	Diễn giải công việc *Work description*	Khối lượng *Quatities*	Ý kiến *Comments*	Ghi chú *Remarks*
1	Vật liệu tiếp xúc di động MBBR	3m3		

Ghi chú : **P** : Đạt yêu cầu/ *Pass* ; **NC** : không đạt yêu cầu/ *Non-comform* ; **N** : không kiểm tra/ *No inspection* ; **NA :** không áp dụng/ *Non-applicable*

III. Kết luận/ *Conclusion:*

P

IV. Tài liệu đính kèm/ *Attached documents:*

_ Phiếu giao hàng : (xem file đính kèm)

_ Chứng nhận nguồn gốc : (xem file đính kèm)

_ Chứng nhận chất lượng : (xem file đính kèm)

_ Hồ sơ trình duyệt vật tư :150505.CDP.CTX.RFA.MAT.ART.008

Đơn vị thi công **Contractor Cai Tien Xanh**	Ban QLTN **Chủ Đầu Tư** **Client**
Họ và tên/ *Full name: Ngô Văn Khoan*	Họ và tên/ *Full name:*

CÔNG TY TNHH CẢI TIẾN XANH

ARTELIA INTERNATIONAL

CÔNG TY TNHH TMDV CHỢ ĐŨI

INCOMING GOODS INSPECTION FORM
BIỂU MẪU NGHIỆM THU VẬT TƯ VÀO CÔNG TRƯỜNG
Equipment for wastewater treatment system - Máy móc thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải

Delivery Notice No:

Mat. Req. No:

Product description: Vật tư thi công hệ thống xử lý nước thải (Vật liệu tiếp xúc di động MBBR)

Project: LIM TOWER II

Supplier: | Type: | Model:

System: STP

Legend:
Hold Hold point, requires further QC/QC manager or Project manager's approval before proceeding beyond this point
NC Non-confomity, the work is not allowed to proceed anyfurther until resolution of the NC by approved personnel (QA/QC manager / Project Manager)

		QA/QC Inspector					QA/QC Manager / Project Manager		
							Applicable where and when QA/QC inspecotr has put the product on hold.		
		Good	Bad	Accept	Hold	Remarks (reason for Holding)	Accept	NC	Remarks
	Preliminary/Chuẩn bị								
1	Packaging condition on delivery/Tình trạng đóng gói khi giao hàng:								
	Documentation/Giấy chứng nhận	Yes	No	Accept	Hold	Remarks (reason for Holding)	Accept	NC	Remarks
	Compulsory only for imported goods and for goods related with security and fire protection authority certified system/ Các giấy chứng nhận sau bắt buộc phải có đối với tất cả hàng hóa, vật liệu nhập khẩu, và đối với hàng hóa để lắp đặt hệ thống an toàn.								
2	Is Certificate of Origin (CO) available and corresponding to the goods delivered?/ Chứng chỉ xuất xứ (CO) có hiệu lực và tương ứng với hàng hóa giao nhận?	✓					✓		
3	Is Certificate of Quality (CQ) available and corresponding to the goods delivered?/ / Chứng chỉ chất lượng (CQ) có hiệu lực và tương ứng với hàng hóa giao nhận?	✓					✓		
4	Supplier's transmital sheet/ Biên bản giao nhận hàng hóa của nhà cung cấp	✓					✓		
5	Test report/ Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng.	✓					✓		
6	Is Operating/User manual available and correspoinding to the goods delivered?/ Các tài liệu hướng dẫn vận hành đúng với hàng hóa giao nhận?	✓					✓		
7	Is Certificate of Guarantee available and correspoinding to the goods delivered?/ Các chứng chỉ bảo hành có hiệu lực và đúng với hàng hóa giao nhận.	✓					✓		
	Inspection/Kiểm tra hàng hóa vật liệu	Yes	No	Accept	Hold	Remarks (reason for Holding)	Accept	NC	Remarks
8	Is the product is good condition and undamaged?/ Hàng hóa có ở trong tình trạng tốt và không bị hư hại?	✓					✓		
9	Is the product new have not been used previously?/ Hàng hóa có phải là mới hoàn toàn và chưa sử dụng không?	✓					✓		
10	Is the product in a complete form, all parts and parcels delivered?/ Hàng hóa có được đóng kiện và bảo quản tốt không?	✓					✓		
11	Check **quantities** of goods and **units** are in accordance with Delivery Note?/ Kiểm tra số lượng, đơn vị hàng hóa có đúng với giấy giao hàng không?	✓					✓		
12	Check product delivered is in accordance with PO / Contract (Supplier, type, model)/ Kiểm tra hàng hóa có đúng với phiếu đặt hàng và hợp đồng không (Nhà cung cấp, loại, mã hiệu).	✓					✓		
13	Is the product in accordance with technical specification / standards of the PO?Hàng hóa có đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn trong đơn đặt hàng không?	✓					✓		
14	Check Dimensions of products are as per PO / Standards / Specifications/ Kiểm tra chi tiết kích thước, vật liệu có đúng theo đơn hàng tiêu chuẩn kỹ thuật?	✓					✓		
	Conclusion/Đánh giá	Yes	No				Yes	No	
15	Product accepted and received in store/ Hàng hóa được chấp nhận và cho vào kho.	✓		Received by store keeper:			✓		
16	Product on hold until required condition have been fulfilled/ Hàng hóa đang chờ để được bổ sung một số điều kiện.			Specify conditions:					Specify conditions:
17	Product refused/ Hàng hóa bị từ chối, không được tiếp nhận			Main cause of refusal: NC no:					Main cause of refusal:

QA/QC Manager / Project Manager
Name: Sign

Inspector Cải Tiến Xanh	~~Atelia's representative~~ Ban QLTN	CLIENT's representative
Name: Ngô Văn Khoan	Name: Nguyễn Thanh Sơn	Name :
Sign:	Sign:	Sign:

Distribution: 1 Original to QA/QC project file - 1 copy to Procurement - 1 copy to Store keeper

CÔNG TY TNHH TMDV CHỢ ĐŨI	CÔNG TY TNHH CẢI TIẾN XANH

BIÊN BẢN NGHIỆM THU NỘI BỘ VẬT LIỆU TRƯỚC KHI SỬ DỤNG
INTERNAL MATERIAL INSPECTION MINUTES PRIOR TO USE

Công trình (Project): TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI & VĂN PHÒNG

Địa chỉ: (address): 158 VÕ VĂN TẦN, QUẬN 3, TP.HCM, VIỆT NAM

Số/No : CDP/CTX/RSM/STP/007	Ngày/Date: 03/10/2015	Số tờ : 01 Number of page:

Hạng mục / Item: Hệ thống xử lý nước thải	Tên công việc/Job: Tập kết vật tư thi công hệ thống xử lý nước thải

I. Tài liệu tham khảo/ Referen documents

Quy định kỹ thuật /Specifications:	Hồ sơ phê duyệt của Chủ đầu tư và Tư Vấn Giám Sát số: 150505.CDP.CTX.RFA.MAT.ART.008
Quy định, tiêu chuẩn/ Regulations, standards:	

II. Nội dung kiểm tra/Inspection checklist:

STT No.	Diễn giải công việc Work description	Khối lượng Quatities	Ý kiến Comments	Ghi chú Remarks
01	Vật liệu tiếp xúc di động MBBR	$3m^3$		

Ghi chú: **P** : Đạt yêu cầu/Pass; **NC**: Không đạt yêu cầu/ Non-comform; **N**: không kiểm tra/No inspection; **NA:** không áp dụng/Non-applicable

III. Kết luận/Conclusion:

.....

.....

.....

IV. Tài liệu đính kèm/Attached documents

- Giấy chứng nhận hàng hóa
- Biên bản giao nhận hàng hóa

Đơn vị thi công	Nhà thầu Cải Tiến Xanh
Họ và tên/ Full name: Nguyễn Đặng Bảo Long	Họ và tên/ Full name: Ngô Văn Khoan

CÔNG TY TNHH TMDV CHỢ ĐŨI	CÔNG TY TNHH CẢI TIẾN XANH

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VẬT LIỆU TRƯỚC KHI SỬ DỤNG
MATERIAL INSPECTION MINUTES PRIOR TO USE

Công trình (Project): TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI & VĂN PHÒNG
Địa chỉ: (address): 158 VÕ VĂN TẦN, QUẬN 3, TP.HCM, VIỆT NAM

Số/No : CDP/CTX/RSM/STP/007	Ngày/Date: 13../10/2015	Số tờ : 01 Number of page:

Hạng mục / Item: Hệ thống xử lý nước thải	Tên công việc/Job: Tập kết vật tư thi công hệ thống xử lý nước thải

I. Tài liệu tham khảo/ Referen documents

Quy định kỹ thuật /Specifications:	Hồ sơ phê duyệt của Chủ đầu tư và Tư Vấn Giám Sát số: 150505.CDP.CTX.RFA.MAT.ART.008
Quy định, tiêu chuẩn/ Regulations, standards:	

II. Nội dung kiểm tra/Inspection checklist:

STT No.	Diễn giải công việc Work description	Khối lượng Quatities	Ý kiến Comments	Ghi chú Remarks
01	Vật liệu tiếp xúc di động MBBR	$3m^3$		

Ghi chú: **P** : Đạt yêu cầu/Pass; **NC**: Không đạt yêu cầu/ Non-comform; **N**: không kiểm tra/No inspection; **NA:** không áp dụng/Non-applicable

III. Kết luận/Conclusion:

.....P.....
.....
.....

IV. Tài liệu đính kèm/Attached documents

- Giấy chứng nhận hàng hóa
- Biên bản giao nhận hàng hóa

Nhà thầu Cai Tien Xanh Co., Ltd	Ban QLTN	ĐD Chủ đầu tư Client
Họ và tên/ Full name: Ngô Văn Khoan		Họ và tên/ Full name:

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
The Socialist Republic Of Viet Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 3 tháng 10 năm 2015
HCMC, date: .....

Biên bản Số/ No. CDP/CTX/RSM/STP/007

NGHIỆM THU NỘI BỘ VẬT LIỆU, THIẾT BỊ, SẢN PHẨM CHẾ TẠO SẴN TRƯỚC KHI SỬ DỤNG
INTERNAL CHECKING AND TAKING OVER MATERIAL, EQUIPMENT, READY-MADE PRODUCT

Công trình : TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI & VĂN PHÒNG CHỢ ĐŨI (LIM TOWER II)
Project : CHO DUI MIXED-USED COMMERCIAL & OFFICE BUILDING (LIM TOWER II)

Địa điểm xây dựng: 158 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Address and location: 158 Vo Van Tan Street, War 6, District 3, HCMC

Hạng mục : Thiết kế, cung cấp và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải
Item : Design, supplying & installation Wastewater treatment system

1. Đối tượng nghiệm thu / Checking and taking over object :
Tập kết vật tư thi công hệ thống xử lý nước thải: Vật liệu tiếp xúc di động MBBR
.....

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu / Participants in checking and taking over :

Nhà thầu thi công Coteccons / Contractor : CÔNG TY TNHH CẢI TIẾN XANH

Mr. Ngô Văn Khoan ..... Chức vụ / Position : Chỉ huy trưởng .....
Mr. ..... Chức vụ / Position : .....
Mr. ..... Chức vụ / Position : .....

Nhà thầu phụ, đội thi công / Sub Contractor, Contruction team : CÔNG TY TNHH CẢI TIẾN XANH

Mr. Nguyễn Đặng Bảo Long ..... Chức vụ / Position : Cán bộ kỹ thuật.....
Mr. ..... Chức vụ / Position : .....
Mr. ..... Chức vụ / Position : .....

3. Thời gian nghiệm thu / Checking and taking over time:
Bắt đầu : ...14h00..... ngày...3 tháng ..10... năm ..2015..
Start :.....Date:.....
Kết thúc : ....15 h00... ngày...3 tháng ..10.. năm ...2015..
Finish :.....Date:.....
Tại: Công trường 158 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Location:... .....

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện / Assessment of completed works:

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu / Document to base on to check and take over:
- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công;
  Letter to require to check and take over of contractor;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận.
  Detail design document were approved by the owner and some changing of design which was approved.
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng.
  Standard, construction norm to be used.
- Hồ sơ thầu và hợp đồng
  Contract document and construction contract;
- Hồ sơ xuất xứ, Chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng, kết quả thí nghiệm mẫu kiểm nghiệm chất lượng;
  Document of origin, finished technical certificated, test result of quality testing sample;
- Danh mục tính năng kỹ thuật của các đối tượng nghiệm thu;
  List of technical feature of checking and taking over object;
- Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu;
  Executing work logbook and some others letter concerned to checking and taking over;

- Biên bản nghiệm thu nội bộ đối tượng nghiệm thu;
  Internal Minutes of checking and taking over the object;

b) Về chất lượng vật liệu, thiết bị, sản phẩm chế tạo sẵn / *On the material quality, equipment, ready-made product:*
Đánh giá chất lượng đối tượng nghiệm thu / To assess the quality of checking and taking over object.

☑ : ***Phù hợp với yêu cầu thiết kế, tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng và các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật của dự án / In accordance with Design requirements, Standard, Construction norm and Technical specifications.***

c) Các ý kiến khác nếu có / Others if any
.....
.....

5. Kết luận / Conclusion

- ☑ : Chấp nhận nghiệm thu, đồng ý đưa vào sử dụng cho công trình đối tượng nghiệm thu / Accept to check and take over, Agree for using the building or the tacking over object.

- Các ý kiến khác nếu có / Other comments if any
.....
.....

6. Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ / Sign and write down the full name and position of each person

Đại diện Nhà thầu phụ, đội thi công Sub Contractor, Contruction team	**Đại diện Nhà thầu CẢI TIẾN XANH** Coteccons Contractor
Nguyễn Đặng Bảo Long	**Ngô Văn Khoan**

Hồ sơ nghiệm thu bao gồm / Checking and taking over document including:
- Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị, sản phẩm chế tạo sẵn trước khi sử dụng và các phụ lục kèm theo nếu có;
  Minutes of checking and taking over material, equipment, ready-made product and appendix if any;
- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.
  Refer document for checking and taking over;

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
The Socialist Republic Of Viet Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 13 tháng 10 năm.2015
HCMC, date: .....

Biên bản Số/ No. CDP/CTX/RSM/STP/007

NGHIỆM THU VẬT LIỆU, THIẾT BỊ, SẢN PHẨM CHẾ TẠO SẴN TRƯỚC KHI SỬ DỤNG
CHECKING AND TAKING OVER MATERIAL, EQUIPMENT, READY-MADE PRODUCT

Công trình : TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI & VĂN PHÒNG CHỢ ĐŨI (LIM TOWER II)
Project : CHO DUI MIXED-USED COMMERCIAL & OFFICE BUILDING (LIM TOWER II)

Địa điểm xây dựng: 158 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Address and location: 158 Vo Van Tan Street, War 6, District 3, HCMC

Hạng mục : Thiết kế, cung cấp và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải
Item : Design, supplying & installation Wastewater treatment system

1. Đối tượng nghiệm thu / Checking and taking over object :
Tập kết vật tư thi công hệ thống xử lý nước thải : Vật liệu tiếp xúc di động MBBR
.....

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu / Participants in checking and taking over :

- **Tư Vấn QLDA & TVGS** / Consultant : CÔNG TY TNHH ARTELIA VIETNAM
  Mr. Nguyễn Triều Sanh..... Chức vụ / Position : Giám sát M.E.P
  - Ban QLTN..... Chức vụ / Position : .....
  Mr. Nguyễn Thanh Sơn Chức vụ / Position : Kỹ sư
- **Nhà thầu Thi công** / Contractor : CÔNG TY TNHH CẢI TIẾN XANH
  Mr. Ngô Văn Khoan..... Chức vụ / Position : Chỉ Huy Trưởng .....
  - MBD Chủ đầu tư..... Chức vụ / Position : .....
  Mr. Lê Thanh Vinh Chức vụ / Position : Giám đốc

3. Thời gian nghiệm thu / Checking and taking over time:
Bắt đầu : ...16h... ngày..13.. tháng 10. năm 2015
Start :.....Date:.....
Kết thúc : ..16h30.. ngày..13.. tháng .10. năm 2015
Finish :.....Date:.....
Tại: Công trường 158 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Location:.....

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện / Assessment of completed works:

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu / Document to base on to check and take over:
- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công;
  Letter to require to check and take over of contractor;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận.
  Detail design document were approved by the owner and some changing of design which was approved.
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng.
  Standard, construction norm to be used.
- Hồ sơ thầu và hợp đồng;
  Contract document and construction contract;
- Hồ sơ xuất xứ, Chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng, kết quả thí nghiệm mẫu kiểm nghiệm chất lượng;
  Document of origin, finished technical certificated, test result of quality testing sample;
- Danh mục tính năng kỹ thuật của các đối tượng nghiệm thu;
  List of technical feature of checking and taking over object;
- Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu;
  Executing work logbook and some others letter concerned to checking and taking over;

- Biên bản nghiệm thu nội bộ đối tượng nghiệm thu;
  Internal Minutes of checking and taking over the object;

b) Về chất lượng vật liệu, thiết bị, sản phẩm chế tạo sẵn / *On the material quality, equipment, ready-made product:*
Đánh giá chất lượng đối tượng nghiệm thu / To assess the quality of checking and taking over object.

☑ : ***Phù hợp với yêu cầu thiết kế, tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng và các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật của dự án / In accordance with Design requirements, Standard, Construction norm and Technical specifications.***

c) Các ý kiến khác nếu có / Others if any
.....
.....

5. Kết luận / Conclusion

- ☑ : Chấp nhận nghiệm thu, đồng ý đưa vào sử dụng cho công trình đối tượng nghiệm thu / Accept to check and take over, Agree for using the building or the tacking over object.

- Các ý kiến khác nếu có / Other comments if any
.....
.....

6. Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ / Sign and write down the full name and position of each person

Đại diện Nhà thầu CẢI TIẾN XANH Coteccons Contractor	**Đại diện Chủ Đầu Tư** Client
Ngô Văn Khoan	.....

Ban QLTN
Nguyễn Thanh Sơn

Hồ sơ nghiệm thu bao gồm / Checking and taking over document including:

- Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị, sản phẩm chế tạo sẵn trước khi sử dụng và các phụ lục kèm theo nếu có;
  Minutes of checking and taking over material, equipment, ready-made product and appendix if any;
- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.
  Refer document for checking and taking over;

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
------------oOo------------

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NHẤT TINH
M.S.D.N: 0306885800-C.T.C.P
Q. GÒ VẤP-T.P HỒ CHÍ MINH

BIÊN BẢN BÀN GIAO THIẾT BỊ

Hợp đồng số: ....

Hôm nay, ngày ... tháng 10 năm 2015 Hai bên gồm có:

BÊN A (Bên mua) : Cty TNHH Cái tiến xanh
Địa chỉ : 158 Võ Văn Tần P6 Q3
Điện thoại : 0932 798 915 Fax: ....
Đại diện : Long Chức vụ: NVKT

BÊN B (Bên bán) : **CÔNG TY CP GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NHẤT TINH**
Địa chỉ ĐKKD : 17/12N Phan Huy Ích, Phường 12, Quận Gò Vấp, Tp. HCM
Địa chỉ VPĐD : Tòa nhà văn phòng KICOTRANS, Lầu 5, 44-46-48 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM
Điện thoại : 08 3547 4656 Fax: (08) 08 3547 4657
Đại diện : .... Chức vụ: ....

Hai bên thống nhất tiến hành kiểm tra và bàn giao các hàng hóa sau:

I. TÊN HÀNG HÓA – SỐ LƯỢNG

STT	MÔ TẢ HÀNG HÓA	ĐVT	SL
1	Xibio plast Bio-11F	M³	03

II. CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Hàng mới 100%
- Các thông số kỹ thuật, model, xuất xứ và số lượng của hàng hóa đúng theo hợp đồng
- Các chứng từ và liên quan đã được gửi tại văn phòng.

Ý kiến khác (nếu có) ....
....

Biên bản này được làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản cùng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Nguyễn Đặng Bảo Long	Lê Đình Đô

1. Exporter (Name, address, country)

CITY CORPORATION
13-5, OBASE-CHO, TENNOJI-KU,
OSAKA 543-0028, JAPAN C.P.O. BOX-166

CERTIFICATE OF ORIGIN

issued by

The Osaka Chamber of Commerce & Industry
Osaka, Japan

2. Consignee (Name, address, country)

TINH TUE ENVIRONMENT TECHNOLOGIES CORPORATION
49/16 STREET NO.17, WARD 17,
GO VAP DISTRICT, HCMC,
VIET NAM

* Print ORIGINAL or COPY

ORIGINAL-1

3. No. and date of Invoice

D197
August/26/2015

4. Country of Origin

JAPAN

5. Transport details

Shipped per "WAN HAI 262"
On or about Aug/29/2015
From TOKYO, JAPAN

To HO CHI MINH (CAT LAI PORT), VIET NAM

6. Remarks

7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods

8. Quantity

D197
T.T.E.T.C.
HO CHI MINH, CAT LAI
MADE IN JAPAN
NO.1-15

XEBIO PLAST CARRIER

BIO-11F	11φx11L,	1000M2/M3 : 6.5 M3(cubic meter)
BIO-14S	14φx15L,	604M2/M3 : 7.3 M3(cubic meter)

* SHIPPER'S STATEMENT *

THE NAME OF THE MANUFACTURER :
XEBIO PLAST CO., LTD.
KITSHUREGAWA 2994, SAKURASHI, TOCHIGI JAPAN

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

9. Declaration by the Exporter

The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4.

Place and Date: ...OSAKA...August/26/2015.....

(Signature) CITY CORPORATION

(Name) C.Kobayashi MANAGER

10. Certification

The undersigned, hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief.

August 26 2015

The Osaka Chamber of Commerce & Industry

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hồng

Authorized Signatory

(No., Date, Signature and Stamp of Certifying Authority)

Certificate No. A №115502

© The Osaka Chamber of Commerce & Industry

検査成績表

平成 26年 8月 17日

工事名称

製品名称 ゼピオバイオチューブ BIO-11F（発泡担体）

材　　質 PP

承認	審査	検査
檜山	村上	兒玉

合否の判定　　合　格

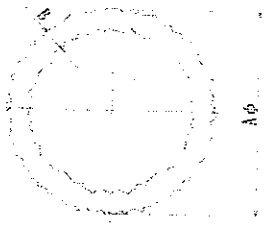

1. 寸法検査

No.	項目 A(φ) 11 ±0.1	B 1.5 $^{+0.1}_{-0.15}$	C 11 $^{+1}_{-1}$	判定
1	11.0	1.4	11.3	合格
2	11.0	1.4	11.2	合格
3	11.0	1.4	11.2	合格
4	11.0	1.4	11.2	合格
5	11.0	1.4	11.1	合格
6	11.0	1.4	11.1	合格
7	11.0	1.5	11.2	合格
8	11.0	1.5	11.2	合格
9	11.0	1.5	11.2	合格
10	11.0	1.5	11.2	合格
11	11.0	1.5	11.2	合格
12	11.0	1.6	11.2	合格
13	11.0	1.6	11.2	合格
14	11.0	1.4	11.1	合格
15	11.0	1.4	11.1	合格
16	11.0	1.4	11.1	合格
17	11.0	1.4	11.1	合格
18	11.0	1.4	11.1	合格
19	11.0	1.5	11.1	合格
20	11.0	1.5	11.2	合格
21	11.0	1.5	11.1	合格
22	11.0	1.5	11.2	合格
23	11.0	1.5	11.1	合格
24	11.0	1.5	11.1	合格
25	11.0	1.5	11.1	合格
26	11.0	1.5	11.1	合格
27	11.0	1.5	11.1	合格
28	11.0	1.5	11.1	合格
29	11.0	1.5	11.1	合格
30	11.0	1.5	11.1	合格
31	11.0	1.4	11.1	合格
32	11.0	1.5	11.1	合格
33	11.0	1.4	11.1	合格
34	11.0	1.4	11.1	合格
35	11.0	1.5	11.1	合格
36	11.0	1.5	11.1	合格
37	11.0	1.5	11.2	合格
38	11.0	1.5	11.2	合格

No.	項目 A(φ) 11 ±0.1	B 1.5 $^{+0.1}_{-0.15}$	C 11 $^{+1}_{-1}$	判定
34	11.0	1.4	11.2	合格
35	11.0	1.5	11.2	合格
36	11.0	1.5	11.2	合格
37	11.0	1.5	11.1	合格
38	11.0	1.5	11.2	合格
39	11.0	1.5	11.2	合格
40	11.0	1.5	11.2	合格
41	11.0	1.5	11.1	合格
42	11.0	1.5	11.1	合格
43	11.0	1.5	11.1	合格
44	11.0	1.5	11.1	合格
45	11.0	1.5	11.1	合格
46	11.0	1.6	11.1	合格
47	11.0	1.4	11.1	合格
48	11.0	1.4	11.1	合格
49	11.0	1.5	11.1	合格
50	11.0	1.5	11.1	合格
51	11.0	1.4	11.1	合格
52	11.0	1.4	11.1	合格
53	11.0	1.5	11.1	合格
54	11.0	1.5	11.1	合格
55	11.0	1.5	11.1	合格
56	11.0	1.5	11.1	合格
57	11.0	1.4	11.1	合格
58	11.0	1.4	11.5	合格
59	11.0	1.5	11.1	合格
60	11.0	1.5	11.4	合格
61	11.0	1.5	11.1	合格
62	11.0	1.5	11.1	合格
63	11.0	1.5	11.1	合格
64	11.0	1.5	11.1	合格
65	11.0	1.5	11.1	合格

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ..... tháng ..... năm .....

M.S.D.N: 0311095428 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG TINH TUỆ
Q. GÒ VẤP TP. HỒ CHÍ MINH

2. 外観検査

判定基準	判定
有害なキズ、割れ、変形なき事	合格

3. 員数検査

判定基準	判定
所定の数（6.5）mである事	合格

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hồng

ゼピオプラスト株式会社
栃木県さくら市喜連川 2994
TEL 028-686-5351
FAX 028-686-2299

CITY

CITY CORPORATION

JAPAN INDUSTRY BLDG.7F.No.13-5. OBASE-CHO. TENNOJI-KU,
OSAKA 543-0028, JAPAN. C.P.O.BOX-166 OSAKA. JAPAN
PHONE(81)6-6767-5425 FAX(81)6-6762-6880
E-MAIL : tradediv@cityco.co.jp

シティ貿易株式会社
大阪市天王寺区小橋町13番5号
(〒543-0028)ニホン産業ビル7F
TEL : 06(6767)5425
FAX : 06(6762)6880

PACKING LIST

Date : Aug/26/2015
Page : 1/1

Packing List No. D197

Messrs: TINH TUE ENVIRONMENT TECHNOLOGIES
CORPORATION
49/16 STREET NO.17, WARD 17,
GO VAP DISTRICT, HCMC,
VIET NAM

Shipping Mark.
D197
T.T.E.T.C.
HO CHI MINH, CAT LAI
MADE IN JAPAN
NO.1-15

Shipped per "WAN HAI 262" On or About Aug/29/2015
From TOKYO, JAPAN to HO CHI MINH, VIET NAM
Payment : By T/T full amount before shipment

Case_No.	Packages	per/Quantity	Description of Goods	N/W(kgs)	G/W(kgs)
			D197 XEBIO PLAST CARRIER		
1 ~ 7	7 FCB	@1 M3 7	2) BIO-14S 14φx15L, 604M2/M3	@178.00 1,246.00	@188.00 1,316.00
8	1 FCB	0.3 M3	2) BIO-14S 14φx15L, 604M2/M3	48.00	58.00
9 ~ 14	6 FCB	@1 M3 6	1) BIO-11F 11φx11L, 1000M2/M3	@145.00 870.00	@155.00 930.00
15	1 FCB	0.5 M3	1) BIO-11F 11φx11L, 1000M2/M3	69.00	79.00

Total Quantity : 13.8 M3 (cubic meter) TOTAL : 2,233.00 Kgs 2,383.00 Kgs
Total Packages : 15 FCB FLEXIBLE CONTAINER BAG(s)

CITY CORPORATION

Y BẢN CHÍNH
Ngày......tháng......năm......

Manager

M.S.D.N: 031...28 - C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
TINH TUỆ
Q. GÒ VẤP TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hồng

CITY CORPORATION

JAPAN INDUSTRY BLDG.7F.No.13-5. OBASE-CHO. TENNOJI-KU,
OSAKA 543-0028, JAPAN. C.P.O.BOX-166 OSAKA. JAPAN
PHONE(81)6-6767-5425 FAX(81)6-6762-6880
E-MAIL : tradediv@cityco.co.jp

シティ貿易株式会社
大阪市天王寺区小橋町13番5号
(〒543-0028)ニホン産業ビル7F
TEL : 06(6767)5425
FAX : 06(6762)6880

Date : Aug/24/2015

CERTIFICATE OF QUALITY

TO:

TINH TUE ENVIRONMENT TECHNOLOGIES CORPORATION

49/16 Street 17, Ward 17, District Go Vap, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Tel: +84 8 35474636 Fax: +84 8 35474637

Ref.goods related your order: 0107-1 5 / XebioPlast

Invoice no: D197 dated Aug/26/2015

Commodity: XEBIO PLAST CARRIER BIO-11F and BIO-14S. Gross weight: 2,383.00 kgs

Manufacturer:

XEBIO PLAST CO., LTD

KITSHUREGAWA 2994, SKURASHI, TOCHIGI JAPAN.

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

This is to certify that commodity listed above was manufactured, inspected and tested per applicable drawings and in accordance with the specifications, standard of XEBIO PLAST CO., LTD.

M.S.D.N:0311695428-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG TINH TUỆ
Q. GÒ VẤP TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hồng

CITY CORPORATION
MANAGER